TOÀ ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN T** **THÀNH PHỐ H**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 175/2018/HNGĐ-ST
Ngày: 20 -11- 2018
Về việc Ly hôn.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN T, THÀNH PHỐ H

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Lê Thị Sự.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Văn Đông,
2. Ông Hoàng Đắc Hân.

***- Thư ký phiên tòa*:** Bà Đinh Thị Mến – Thư ký Tòa án nhân dân huyện T, thành phố H.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện T, thành phố H tham gia phiên tòa: Ông Phạm Đình Hiến - Kiểm sát viên.

Ngày 20 tháng 11 năm 2018 tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện T, thành phố H xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 304/2018/TLST-HNGĐ ngày 05 tháng 4 năm 2018 về việc "Ly hôn" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 206/2018/QĐXX-ST ngày 04 tháng 10 năm 2018 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 161/2018/QĐST-HNGĐ, ngày 05 tháng 11 năm 2018 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Chị Trịnh Thị C; Nơi cư trú: Tổ dân phố Đ, thị trấn M, huyện T, thành phố H; Vắng mặt và có đơn đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt.

2. Bị đơn: Anh Bùi Văn T; Nơi cư trú: Tổ dân phố Đ, thị trấn M, huyện T, thành phố H; Vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện và lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn là Chị Trịnh Thị C trình bày: Chị kết hôn với Anh Bùi Văn T trên cơ sở tìm hiểu tự nguyện và có đăng ký kết hôn tại Uỷ ban nhân dân thị trấn M, huyện T, thành phố H vào năm 1989. Sau khi kết hôn vợ chồng chị chung sống với nhau tại nhà bố mẹ đẻ Anh Bùi Văn T tại tổ dân phố Đ, thị trấn M, huyện T, thành phố H. Quá trình chung sống vợ chồng hòa thuận hạnh phúc đến năm 2013 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn do tính tình vợ chồng không hòa hợp, bất đồng quan điểm trong cuộc sống, trong làm ăn kinh tế, anh T thường hay chửi bới, xúc phạm chị, mặc dù đến nay các con đều đã trưởng thành nhưng vợ chồng không hòa hợp được do mâu thuẫn vợ chồng căng thẳng nên chị đã ra ngoài sinh sống từ năm 2016 đến nay vợ chồng sống ly thân không còn quan tâm nhau. Nay Chị Trịnh Thị C khẳng định tình cảm vợ chồng giữa chị và Anh Bùi Văn T không còn, chị đề nghị Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn với Anh Bùi Văn T.

Về con chung: Chị Trịnh Thị C trình bày vợ chồng chị có 03 con chung tên: Bùi Thị V, sinh ngày 08/7/1990; Bùi Thị Ngọc A, sinh ngày 03/9/1992 và Bùi Thế H,, sinh ngày 26/6/1995. Hiện nay các con chung đều đã trưởng thành và có khả năng lao động nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung: Chị Trịnh Thị C trình bày vợ chồng có tài sản chung, nhưng để hai bên tự giải quyết không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Bị đơn là Anh Bùi Văn T đã được Tòa án tống đạt hợp lệ Thông báo về việc thụ lý vụ án, Thông báo về việc kiểm tra giao nộp tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải, Quyết định đưa vụ án ra xét xử nhưng đến ngày mở phiên tòa lần thứ hai Anh Bùi Văn T vẫn không có ý kiến trình bày về yêu cầu khởi kiện xin ly hôn của Chị Trịnh Thị C.

Tại phiên tòa Kiểm sát viên phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và của nguyên đơn trong quá trình giải quyết vụ án đã cơ bản đã chấp hành đúng quy định của pháp luật. Tuy nhiên việc chuyển hồ sơ và Quyết định đưa vụ án ra xét xử cho Viện kiểm sát chưa đảm bảo đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Nguyên đơn Chị Trịnh Thị C vắng mặt và có đơn đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt; bị đơn là Anh Bùi Văn T đã được Toà án triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vắng mặt không có lý do, Kiểm sát viên đề nghị Tòa án căn cứ Điều 28; Điều 35; điểm a, khoản 1, Điều 39; Điều 147; khoản 2, Điều 227; khoản 1, Điều 228; Điều 238 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 51; Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là Chị Trịnh Thị C; tiến hành xét xử vắng mặt các bên đương sự. Về con chung và tài sản chung đề nghị Tòa án căn cứ pháp luật giải quyết.

Các tài liệu, chứng cứ do đương sự cung cấp gồm: Bản sao Giấy khai sinh của các con; Bản sao Sổ hộ khẩu gia đình; Giấy chứng nhận kết hôn; Bản sao Giấy chứng minh nhân dân mang tên Trịnh Thị Châu, Bùi Văn Thơ; Các tài liệu chứng cứ do Tòa án thu thập là Biên bản xác minh tại Ủy ban nhân dân trị trấn Minh Đức, huyện T, thành phố H; Biên bản xác minh tại gia đình Anh Bùi Văn T.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về tố tụng: Nguyên đơn là Chị Trịnh Thị C vắng mặt và có đơn đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt; bị đơn là Anh Bùi Văn T đã được Toà án triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vắng mặt không có lý do. Căn cứ khoản 2 Điều 227; khoản 1 Điều 228; Điều 238 Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt các bên đương sự.

[2]. Về quan hệ hôn nhân: Xét quan hệ hôn nhân giữa Chị Trịnh Thị C và Anh Bùi Văn T kết hôn trên cơ sở tự nguyện và có đăng ký kết hôn là hôn nhân hợp pháp. Quá trình chung sống vợ chồng hoà thuận hạnh phúc đến năm 2016 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn do tính tình vợ chồng không hòa hợp, bất đồng quan điểm trong cuộc sống dẫn đến vợ chồng thường xuyên xảy ra cãi nhau. Do mâu thuẫn nên vợ chồng Chị Trịnh Thị C và Anh Bùi Văn T đã sống ly thân nhau từ năm 2016 đến nay, không ai quan tâm đến ai. Nay Chị Trịnh Thị C khẳng định tình cảm vợ chồng giữa chị và Anh Bùi Văn T không

còn, chị đề nghị Tòa án giải quyết xin được ly hôn Anh Bùi Văn T. Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã tiến hành tống đạt hợp lệ Thông báo thụ lý vụ án, Thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải, Quyết định đưa vụ án ra xét xử nhưng Anh Bùi Văn T đều vắng mặt không có lý do và không có ý kiến trình bày về yêu cầu xin ly hôn của Chị Trịnh Thị C. Tài liệu xác minh tại địa phương và gia đình Anh Bùi Văn T thể hiện mâu thuẫn vợ chồng giữa chị C và Anh Bùi Văn T đã kéo dài, chị C đã bỏ ra ngoài sinh sống, vợ chồng đã sống ly thân nhau mặc dù đã được gia đình hòa giải nhưng không có kết quả. Điều đó thể hiện hôn nhân giữa Chị Trịnh Thị C và Anh Bùi Văn T đã trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được. Vì vậy căn cứ Điều 51, Điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Chị Trịnh Thị C, cho Chị Trịnh Thị C được ly hôn Anh Bùi Văn T.

[3]. Về con chung: Chị Trịnh Thị C và Anh Bùi Văn T có 03 con chung tên: Bùi Thị V, sinh ngày 08/7/1990; Bùi Thị Ngọc A, sinh ngày 03/9/1992 và Bùi Thế H, sinh ngày 26/6/1995. Hiện nay cả 03 con chung đã trưởng thành và có khả năng lao động, nên không yêu cầu Tòa án giải quyết. Quá trình giải quyết vụ án, Anh Bùi Văn T chưa có ý kiến trình bày về con chung, vì vậy Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[4]. Về tài sản chung: Chị Trịnh Thị C trình bày vợ chồng có tài sản chung nhưng không yêu cầu Tòa án giải quyết. Quá trình giải quyết vụ án, Anh Bùi Văn T chưa có ý kiến trình bày về tài sản chung nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết trong vụ án này.

[5] Về án phí: Căn cứ Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, nộp, quản lý và sử dụng án phí lệ phí Tòa án. Chị Trịnh Thị C phải nộp 300.000 đồng án phí ly hôn sơ thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng khoản 1 Điều 28; Điều 35; Điều 39; Điều 147; khoản 2 Điều 227; khoản 1 Điều 228; Điều 238 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 51; Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình; Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, nộp, quản lý và sử dụng án phí lệ phí Tòa án, xử :

1. Về quan hệ hôn nhân: Cho Chị Trịnh Thị C được ly hôn Anh Bùi Văn T.

3. Về án phí: Chị Trịnh Thị C phải nộp 300.000đồng (Ba trăm nghìn đồng) án phí ly hôn sơ thẩm nhưng trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000đồng (Ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0008863, ngày 06 tháng 4 năm 2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện T thành phố H. Chị Trịnh Thị C đã nộp đủ án phí ly hôn sơ thẩm.

Nguyên đơn, bị đơn vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 (Mười lăm) ngày kể từ ngày nhận được bản án tống đạt hoặc niêm yết.

Trường hợp bản án này được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành

án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, Điều 7 và Điều 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- Các đương sự;
- TAND TP H;
- VKSND huyện T;
- Chi cục THADS huyện T;
- UBND thị trấn M, huyện T,thành phố H;
- Lưu: VT; hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Lê Thị Sự